

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

PET PRACTICE

A. VOCABULARY REVISION

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1*	record (n) /'rekərd/	(thể dục, thể thao) thành tích/ kỷ lục	16	place (n) /'pleɪs/	thứ bậc/ hạng
2	ancient (a) /'eɪnfənt/	cổ xưa/ cũ	17	vat (n) /'væt/	hùng to/ bể/ chum
3	The Olympics (n) /ðə əˌlɪmpɪk/	= The Olympic Games: Thế vận hội Olympic	18*	olive oil (n) /'ɑ:lɪv ɔɪl/	dầu ô liu
4*	origin (n) /'ɔ:rɪdʒɪn/	nguồn gốc/ cội rễ	19	extend (v) /'ɪk'stend/	gia hạn
5	pentathlon (n) /'pen'tæθlən/	cuộc thi năm môn phối hợp	20*	ceremony (n) /'serəməʊni/	buổi lễ/ lễ
6	champion (n) /'tʃæmpiən/	quán quân	21	javelin (n) /'dʒævlɪn/	cái lao
7	track (n) /'træk/	đường đua	22	wrestle (v) /'resl/	đánh vật (trong thể thao)
8	similarity (n) /ˌsɪmə'lærəti/	sự giống nhau	23	chariot race (n) /'tʃæriət reɪs/	đua xe ngựa
9	difference (n) /'dɪfrəns/	sự khác nhau	24	crown (v) /'kraʊn/	trao vương miện
10*	competitor (n) /'kəm'petɪtər/	đối thủ	25	wreath (n) /'ri:θ/	vòng hoa
11*	spectator (n) /'spekteɪtər/	khán giả	26	feast (n) /'fi:st/	yến tiệc
12	sprint (n) /'sprɪnt/	chạy nước rút	27	The Paralympics (n) /ðə ˌpærə'lɪmpɪks/	Thế vận hội giành cho người khuyết tật
13	athlete (n) /'æθli:t/	vận động viên	28*	in tear /'ter/	= crying: òa khóc
14	compete (v) /'kəm'pi:t/	tranh đua/ cạnh tranh	29*	inspire /'ɪn'spaɪər/	truyền/ mang đến cảm hứng
15	Gymnasium (n) /'dʒɪm'neɪziəm/	phòng tập thể dục	30	inspiration (n) /ˌɪnspə'reɪʃn/	người truyền cảm hứng

31*	numeral (n) /ˈnu:mərəl/	số, chữ số	48*	full stop (n) /ˌfʊl ˈsta:p/	dấu chấm
32	sum (n) /sʌm/	phép toán	49	decimal (n) /ˈdesɪml/	số thập phân
33	subtract (v) /səbˈtrækt/	trừ, phép trừ	50*	odd number (n) /ɑ:d ˈnʌmbər/	số lẻ
34*	multiply (v) /ˈmʌltɪplaɪ/	nhân, phép nhân	51	even number (n) /ˈi:vən ˈnʌmbər/	số chẵn
35	minus (v) /ˈmaɪnəs/	trừ, phép trừ	52*	simplify (v) /ˈsɪmplɪfaɪ/	đơn giản hóa
36	divide (v) /dɪˈvaɪd/	chia, phép chia	53*	ratio (n) /ˈreɪʃiəʊ/	tỷ số
37*	solve the sums /sɔ:lv/	giải toán, tính toán	54	diagram (v) /ˈdaɪəgræm/	biểu đồ
38	spectator (n) /ˈspektətər/	khán giả	55	mathematical (a) /ˌmæθəˈmætɪkl/	(thuộc) toán học
39	home fan (n) /həʊm fæn/	người hâm mộ đội nhà	56*	proportion (n) /prəˈpɔ:ʃjən/	tỷ lệ
40	fraction (n) /ˈfrækʃn/	phân số	57*	approximate (a) /əˈpra:ksɪmət/	xấp xỉ, gần đúng
41*	comma (n) /ˈkɑ:mə/	dấu phẩy	58	dietician (n) /ˌdaɪəˈtɪʃn/	chuyên gia dinh dưỡng
42	medal (n) /ˈmedl/	huy chương	59*	disabled (a) /dɪsˈeɪbld/	khuyết tật
43*	fiber = fibre (n) /ˈfaɪbər/	sợi/ chất xơ	60*	disability (n) /ˌdɪsəˈbɪləti/	sự ốm yếu tàn tật
44*	capture (v) /ˈkæptʃər/	bắt, bắt giữ	61	prove (v) /pru:v/	chứng minh, chứng tỏ
45*	lock S.O away (phr.v) /lɑ:k/	= to put S.O in prison nhốt ai đó vào tù	62*	Republic (n) /rəˈpʌblɪk/	Nước Cộng hòa
46	huddle up (v) /ˈhʌdəl/	nắm co ro/ nắm cuộn tròn	63	fable (n) /ˈfeɪbəl/	truyện thuyết/ truyện ngụ ngôn
47*	leopard (n) /ˈlepərd/	báo hoa mai	64	prison (n) /ˈprɪzən/	nhà tù

65*	carry out (phr.v) /'kæri/	tiến hành, thực hiện	79	beneath (pre) /bi'ni:θ/	ở dưới
66	illustrate (v) /'iləstreɪt/	minh họa	80	damp (a) /dæmp/	ẩm ướt
67*	peasant (n) /'pezənt/	nông dân	81	release (v) /ri'li:s/	thả, phóng thích
68*	poverty (n) /'pɑ:vərti/	cảnh nghèo nàn	82*	fortune (n) /'fɔ:rtʃu:n/	vận may
69	wealth (n) /welθ/	sự giàu có	83*	bestow (v) on/ upon /bi'stoʊ/	tặng cho, ban cho
70	possession (n) /pə'zefən/	của cải	84	indeed (adv) /in'di:d/	thực vậy, quả thực
71	once upon a time /wʌns ə'pa:n ə taɪm/	ngày xưa ngày xưa	85*	entire (a) /in'taɪər/	toàn bộ, toàn thể
72	creep (v) /kri:p/	bò, trườn, lén vào, đi rón rén	86*	order S.O to do ST (v) /'ɔ:rdər/	ra lệnh cho ai làm gì
73*	guard (n) /gɑ:rd/	người lính	87	tale (n) /teɪl/	câu chuyện
77	read out (phr.v) /ri:d aʊt/	đọc to/ đọc từ đầu đến cuối	88	weigh (v) /wei/	cân/ nặng
78*	captain (n) /'kæptɪn/	đội trưởng	89*	hippopotamus (n) /ˌhɪpə'pɑ:təməs/	con hà mã

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ
 phr.v = phrasal verb: cụm động từ; pre = preposition: giới từ

* Những từ có ký hiệu * thì có 2 cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chính phát âm theo từ điển.

B. PET PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau : <https://youtu.be/VCKThri8ZqM>

PAPER 2 LISTENING TEST

approx 35 minutes
(including 6 minutes transfer time)

Part 1

Questions 1–7

There are seven questions in this part.

For each question there are three pictures and a short recording.

Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.

Example: Where is the girl's hat?



A ☒



B ☐



C ☐

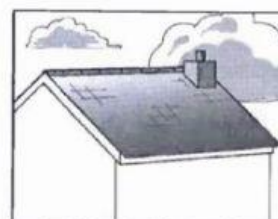
1 What was damaged in the storm?



A ☐



B ☐



C ☐

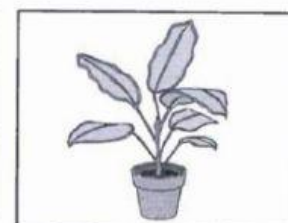
2 What present does the man decide to take?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Which is the woman's jacket?



A ☐

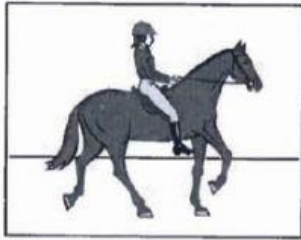


B ☐



C ☐

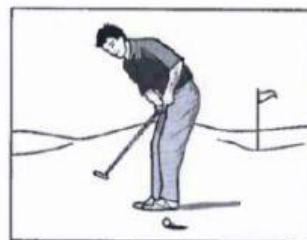
4 Which sport is not included in the price of the holiday?



A ☐



B ☐



C ☐

5 Which postcard will they send?



A ☐



B ☐

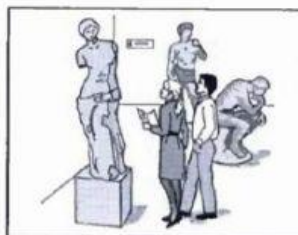


C ☐

6 Where do they decide to go?



A ☐



B ☐

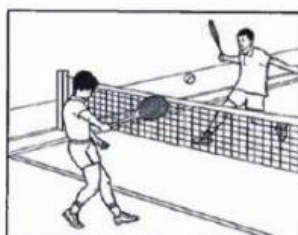


C ☐

7 What will the boy do first?



A ☐



B ☐



C ☐

Part 2

Questions 8–13

You will hear an English woman called Britta talking to an interviewer about her life in Berlin, the capital of Germany.

For each question, put a tick (✓) in the correct box.

-
- 8 How long has Britta lived in Berlin? A ☐ four years
B ☐ six years
C ☐ twenty years
- 9 What does Britta say about living in Berlin? A ☐ She can't sleep at night because of the traffic noise.
B ☐ She misses the museums and theatres in Bonn.
C ☐ She likes living in a big, busy city.
- 10 The area of Berlin where Britta lives is A ☐ a rather expensive place to live.
B ☐ a good place to eat out.
C ☐ a long way from the city centre.
- 11 How does Britta usually travel around in Berlin? A ☐ She walks.
B ☐ She uses her bicycle.
C ☐ She uses the tram or bus.
- 12 Britta says that her nephew, Philippe, likes going A ☐ to the park with her.
B ☐ to the shops with his parents.
C ☐ to a gallery with her.
- 13 Britta has lots of friends who A ☐ live near her.
B ☐ work with her.
C ☐ are still in England.

Part 3

Questions 14–19

You will hear a man called Stephen Mills talking to a group of people about a trip to India to see tigers.

For each question, fill in the missing information in the numbered space.

THE TIGER TOUR

Stephen's profession: (14)

Date of departure: (15)

Number of tourists in group: (16)

Type of accommodation: (17)

Means of transport in the park: – open truck in the north
– (18) in the south

Meal not included: (19) on the last day

Part 4

Questions 20–25

Look at the six sentences for this part.

You will hear a conversation between a boy, Carl, and a girl, Susanna, about a school concert.

Decide if each sentence is correct or incorrect.

If it is correct, put a tick (✓) in the box under **A** for **YES**. If it is not correct, put a tick (✓) in the box under **B** for **NO**.

	A YES	B NO
20 Susanna feels shy about playing her violin in public.	☐	☐
21 Carl and Susanna share the same opinion about practising their instruments regularly.	☐	☐
22 Susanna's parents refuse to allow her to give up violin lessons.	☐	☐
23 Carl's aim is to have a career in music.	☐	☐
24 Susanna thinks she would enjoy working in another country.	☐	☐
25 Carl persuades Susanna to take part in the concert.	☐	☐